

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU QUẢNG NAM
(Tên cũ là Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản Xuất Việt Hàn)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Ha Noi Branch

Room 1407, 137 Nguyen Ngoc Vu Building,

Cau Giay Dist, Ha Noi City

Tel: (84 - 4) 6285 9222

Fax: (84 - 4) 6285 9111

Email: hanoi@vietlandaudit.com.vn

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 1 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 2 - 3 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 4 - 5 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 6 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 7 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 8 - 28 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Quảng Nam (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành Công ty tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|-----------------------|--------------------------------------|
| Ông Trần Xuân Hiếu | Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 27/1/2015) |
| Ông Phạm Dũng Tiến | Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 27/1/2015) |
| Ông Nguyễn Thắng Lợi | Ủy viên |
| Ông Nguyễn Ngọc Quyền | Ủy viên |
| Ông Nguyễn Tiến Lực | Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 14/11/2014) |
| Ông Nguyễn Ga Nốp | Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 14/11/2014) |

Ban Kiểm soát

| | |
|-----------------------|------------|
| Bà Nguyễn Thị Phương | Trưởng ban |
| Ông Nguyễn Đình Quyết | Ủy viên |
| Ông Lê Đức Minh | Ủy viên |

Ban Giám đốc

| | |
|-----------------------|--|
| Ông Trần Xuân Hiếu | Tổng Giám đốc |
| Bà Đình Thị Thúy Hạnh | Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 3/3/2015) |

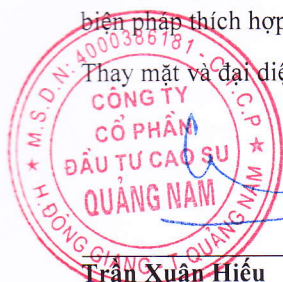
TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.



Trần Xuân Hiếu

Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 03 năm 2015

Số: 1203 /2015/BCTC-KTV/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Quảng Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Quảng Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25/03/2015, từ trang 04 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 10/03/2014.

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2015

**Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn
Đất Việt tại Hà Nội**



VĂN NAM HAI - Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0832-2013-037-1

NGUYỄN NGỌC TÚ - Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2305-2014-037-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 383.473.355.332 | 185.337.979.282 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 57.031.518.675 | 28.514.397.388 |
| 1. Tiền | 111 | V.1 | 57.031.518.675 | 28.514.397.388 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.2 | 23.216.498.500 | 20.192.298.500 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 23.504.356.522 | 20.480.156.522 |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 129 | | (287.858.022) | (287.858.022) |
| III. Phải thu ngắn hạn | 130 | | 297.370.475.722 | 128.120.864.571 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 185.995.874.059 | 37.605.143.574 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 9.807.270.565 | 9.068.779.855 |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | V.3 | 112.288.348.176 | 95.431.811.890 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | (10.721.017.078) | (13.984.870.748) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.4 | 381.340.850 | 381.340.850 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 381.340.850 | 381.340.850 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 5.473.521.585 | 8.129.077.973 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | - | 56.999.251 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 3.164.021.539 | 6.014.319.629 |
| 3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước | 154 | | 32.083.891 | 37.834.494 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | V.5 | 2.277.416.155 | 2.019.924.599 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 566.652.901.317 | 346.714.455.784 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 658.307.697 | 16.648.466.143 |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | | 658.307.697 | 16.648.466.143 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 15.899.994.259 | 47.092.633.142 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.6 | 4.779.994.169 | 3.494.151.491 |
| - Nguyên giá | 222 | | 8.191.829.249 | 18.443.748.949 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (3.411.835.080) | (14.949.597.458) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.7 | 116.375.279 | 205.575.275 |
| - Nguyên giá | 228 | | 675.311.099 | 675.311.099 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (558.935.820) | (469.735.824) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.8 | 11.003.624.811 | 43.392.906.376 |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | V.9 | - | 91.231.587.676 |
| - Nguyên giá | 241 | | - | 91.231.587.676 |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 550.083.583.340 | 191.000.000.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | V.10 | 430.100.000.000 | 191.000.000.000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | V.11 | 119.983.583.340 | - |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 11.016.021 | 741.768.823 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.12 | 11.016.021 | 741.768.823 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 950.126.256.649 | 532.052.435.066 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 115.645.718.272 | 97.580.454.512 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 115.645.718.272 | 97.580.454.512 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.13 | 64.206.129.928 | 60.670.002.110 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 37.696.795.431 | 10.458.637.160 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 4.529.754.014 | 5.541.308.515 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.14 | 7.519.244.589 | 10.695.061.858 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 89.496.787 | 114.495.383 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | V.15 | 953.023.158 | 2.092.927.021 |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | V.16 | 629.228.699 | 7.975.976.799 |
| 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 323 | | 22.045.666 | 32.045.666 |
| B. NGUỒN VỐN | 400 | | 834.480.538.377 | 434.471.980.554 |
| I. Nguồn vốn chủ sở hữu | 410 | V.17 | 834.480.538.377 | 434.471.980.554 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 750.000.000.000 | 375.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 49.844.528.000 | 50.000.000.000 |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 34.636.010.377 | 9.471.980.554 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 950.126.256.649 | 532.052.435.066 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|-----------------------------|-------------|------------|-----------|
| 5. Ngoại tệ các loại USD | | 972,7 | 940,69 |



Trần Xuân Hiếu
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 03 năm 2015

Lê Khiếu Phương
Kế toán trưởng

Trương Văn Thịnh
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 284.095.768.367 | 186.312.879.375 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | 344.309.164 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.1 | 284.095.768.367 | 185.968.570.211 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 272.959.243.273 | 177.258.430.804 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 11.136.525.094 | 8.710.139.407 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 29.790.965.305 | 79.232.628.031 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 6.658.366.002 | 11.518.382.937 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 6.404.246.044 | 11.700.425.212 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 196.540.470 | 6.245.930.668 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 4.664.345.339 | 18.581.304.971 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 29.408.238.588 | 51.597.148.862 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 7.191.607.314 | 80.706.318.039 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 3.956.178.396 | 38.137.076.440 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | VI.5 | 3.235.428.918 | 42.569.241.599 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 32.643.667.506 | 94.166.390.461 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.6 | 7.479.637.683 | 10.655.199.417 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 25.164.029.823 | 83.511.191.044 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.7 | 487 | 2.227 |



Trần Xuân Hiếu
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 03 năm 2015

Lê Khiếu Phương
Kế toán trưởng

Trương Văn Thịnh
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|-------------|--------------------------|-------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 135.963.316.618 | 211.497.373.701 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (213.332.477.201) | (171.013.369.255) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (1.261.158.664) | (9.576.424.576) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | | (6.488.938.408) | (11.749.379.126) |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | | (10.655.199.417) | - |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 65.333.669.931 | 19.490.169.592 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (90.464.020.000) | (11.042.436.922) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (120.904.807.141) | 27.605.933.414 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (4.701.217.400) | (86.199.418.474) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | 4.896.363.636 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (39.033.200.000) | (20.100.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 36.359.000.000 | 1.320.782.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (274.583.583.340) | (69.646.773.069) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 56.100.000.000 | 218.700.000.000 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 3.856.522.523 | 364.439.963 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (222.002.478.217) | 49.335.394.056 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | 375.000.000.000 | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 81.681.038.798 | 125.189.361.602 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (78.144.910.980) | (179.890.243.712) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (7.112.023.860) | (39.937.500) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 371.424.103.958 | (54.740.819.610) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | | 28.516.818.600 | 22.200.507.860 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 28.514.397.388 | 6.313.598.456 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 302.687 | 291.072 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | | 57.031.518.675 | 28.514.397.388 |

Trần Xuân Hiếu

Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 03 năm 2015

Lê Khiếu Phương

Kế toán trưởng

Trương Văn Thịnh

Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Đầu tư cao su Quảng Nam được đổi tên từ Công ty Cổ phần đầu tư và sản xuất Việt Hàn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 33030700039 ngày 14 tháng 07 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam.

Từ ngày thành lập đến nay Công ty đã có 14 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 14 số 4000386181 ngày 24 tháng 09 năm 2014. Theo Giấy chứng nhận thay đổi kinh doanh lần thứ 14, Công ty đã đổi tên từ Công CP Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn thành Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Quảng Nam, và chuyển trụ sở chính về Thôn Phú Sơn, xã Ba, Huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam.

Hoạt động chính của Công ty là:

Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học; Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (Chi tiết: thủy điện, sản xuất điện khác (điện phong)...); Sản xuất sản phẩm từ plastic (Chi tiết: sản xuất ống nhựa cứng, ống nhựa mềm); Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, kỹ thuật; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Trồng cây cao su; Khai thác gỗ; Khai thác quặng đồng; Khai thác quặng sắt; Sản xuất linh kiện điện tử (Chi tiết: sản xuất các thiết bị điện thoại); Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (Chi tiết: bán buôn các thiết bị điện tử, viễn thông, thiết bị điện tử điều khiển, thiết bị phát sóng, linh kiện điện thoại); Trồng rừng và chăm sóc rừng lấy gỗ; Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất sản phẩm khác từ plastic; Sản xuất bột giấy, giấy và bìa; Sản xuất sản phẩm chịu lửa; Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Sản xuất cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Bán buôn thiết bị điện lạnh, điện cơ; Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ; Bán buôn giấy các loại; Hoạt động viễn thông có dây; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Hoạt động viễn thông không dây; Tìm kiếm, thăm dò, khai thác khoáng sản (trừ khoáng sản cấm)...

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

2. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

Mức trích lập dự phòng

| | |
|--------------------------------|--------------|
| Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm | 30% giá trị |
| Từ 1 năm đến dưới 2 năm | 50% giá trị |
| Từ 2 năm đến dưới 3 năm | 70% giá trị |
| Từ 3 năm trở lên | 100% giá trị |

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

4. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | Số năm |
|--------------------------------|---------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 05 - 25 |
| Máy móc và thiết bị | 06 - 10 |
| Phương tiện vận tải truyền dẫn | 06 - 12 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 03 - 05 |
| Tài sản cố định khác | 03 - 07 |

5. Tài sản cố định vô hình

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành trong quá trình sáp nhập doanh nghiệp có tính chất mua lại là giá trị hợp lý của tài sản đó vào ngày mua.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn khi được giao đất hoặc số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình được Nhà nước cấp hoặc được tặng, biếu, được xác định theo giá trị hợp lý ban đầu cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng theo dự tính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định vô hình nhận về hoặc bằng với giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đem trao đổi.

Toàn bộ chi phí nghiên cứu được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong kỳ. Chi phí triển khai cho từng dự án chỉ được ghi nhận là tài sản cố định vô hình nếu Công ty đồng thời thỏa mãn được các điều kiện sau: (i) Tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc hoàn thành và đưa tài sản vô hình vào sử dụng theo dự tính hoặc để bán; (ii) Công ty dự định hoàn thành tài sản vô hình để sử dụng hoặc để bán; (iii) Công ty có khả năng sử dụng hoặc bán tài sản vô hình đó; (iv) Tài sản vô hình đó phải tạo ra được lợi ích kinh tế trong tương lai; (v) Công ty có đầy đủ các nguồn lực về kỹ thuật, tài chính và các nguồn lực khác để hoàn tất các giai đoạn triển khai, bán hoặc sử dụng tài sản vô hình đó; (vi) Có khả năng xác định một cách chắc chắn toàn bộ chi phí trong giai đoạn triển khai để tạo ra tài sản vô hình đó; và (vii) Ước tính có đủ tiêu chuẩn về thời gian sử dụng và giá trị theo quy định cho Tài sản cố định vô hình.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình: (i) Chi phí này có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; (ii) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

5. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty Phần mềm máy tính, Công ty khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

6. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp. Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc xây dựng.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khấu hao

Trong thời gian nắm giữ, bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản cố định tương tự của Công ty. Bất động sản đầu tư của Công ty là Quyền sử dụng đất lâu dài nên không trích khấu hao đối với tài sản này.

7. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

10. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

13. Doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | <u>Cuối năm</u> | <u>Đầu năm</u> |
|--------------------|------------------------------|------------------------------|
| Tiền mặt | 5.222.056.985 | 253.554.714 |
| Tiền gửi ngân hàng | 51.809.461.690 | 28.260.842.674 |
| Cộng | <u>57.031.518.675</u> | <u>28.514.397.388</u> |

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

| | <u>Cuối năm</u> | <u>Đầu năm</u> |
|---------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (*) | 380.156.522 | 380.156.522 |
| Cho vay ngắn hạn (**) | | |
| <i>Công ty CP Khoáng sản Việt Hàn</i> | 12.624.200.000 | 20.100.000.000 |
| <i>Bà Trần Thu Giang</i> | 10.500.000.000 | - |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | (287.858.022) | (287.858.022) |
| Cộng | <u>23.216.498.500</u> | <u>20.192.298.500</u> |

(*) Chi tiết các khoản đầu tư ngắn hạn tại thời điểm 31/12/2014

| | <u>Cuối năm</u> | | <u>Đầu năm</u> | |
|---|-----------------|--------------------------|-----------------|--------------------------|
| | <u>Số lượng</u> | <u>Giá trị</u> | <u>Số lượng</u> | <u>Giá trị</u> |
| Đầu tư chứng khoán ngắn hạn | 20.741 | 380.156.522 | 20.741 | 380.156.522 |
| <i>Công ty CP TM và DV dầu khí Vũng Tàu (VMG)</i> | 20.000 | 350.000.000 | 20.000 | 350.000.000 |
| <i>Công ty CP Vạn Phát Hưng (VPH)</i> | 741 | 30.156.522 | 741 | 30.156.522 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | | (287.858.022) | | (287.858.022) |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn thuần | | <u>92.298.500</u> | | <u>92.298.500</u> |

(**) Đây là các khoản cho vay ngắn hạn với thời hạn 1 năm, lãi suất 10%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

| | <u>Cuối năm</u> | <u>Đầu năm</u> |
|---|-------------------------------|------------------------------|
| Võ Phạm Thị Thương (*) | 5.053.000.000 | 5.053.000.000 |
| Công ty CP Điện tử - Viễn thông - Tin học Bưu điện | 665.618.333 | 665.618.333 |
| Phải thu về chuyển nhượng cổ phần Công ty CP Kim Tín | | |
| - Vũ Thị Lệ | - | 2.850.000.000 |
| - Dương Thị Hào | - | 3.850.000.000 |
| - Phạm Văn Hà | - | 3.160.000.000 |
| - Nguyễn Thị Lan | - | 4.000.000.000 |
| - Thái Thị Kim Oanh | - | 2.200.000.000 |
| - Đặng Anh Quân | - | 3.440.000.000 |
| Phải thu về chuyển nhượng cổ phần Công ty CP VLXD Việt Hàn | | |
| - Nguyễn Thị Anh Xuân | - | 5.000.000.000 |
| - Trịnh Thị Hương | - | 5.000.000.000 |
| - Phạm Tiến Đạt | - | 5.000.000.000 |
| Phải thu về chuyển nhượng vốn góp tại Công ty TNHH Quê Việt - Quảng Nam | | |
| - Lê Thị Lan Anh | - | 9.000.000.000 |
| Phải thu về chuyển nhượng vốn góp tại Công ty CP Đầu tư Develyn | | |
| - Trần Hữu Tuấn | 25.000.000.000 | - |
| Đình Văn Chính (tiền lãi cho vay) | - | 13.631.713 |
| Công ty CP Cao su Việt Hàn (**) | 40.883.208.447 | 40.883.208.447 |
| Công ty TNHH Quê Việt - Quảng Nam | 29.419.061.503 | 2.955.041.503 |
| Công ty CP Khoáng Sản Quảng Nam | 2.743.646.497 | - |
| Công ty CP Đầu tư Develyn | 5.620.869.241 | - |
| Phải thu khác | 2.902.944.155 | 2.361.311.894 |
| Cộng | <u>112.288.348.176</u> | <u>95.431.811.890</u> |

(*) Đây là khoản phải thu số tiền còn lại đã tạm ứng cho Bà Võ Phạm Thị Hương (Chủ sở hữu Quê Việt - Canada) do không thực hiện đầu tư theo thỏa thuận tại Biên bản ghi nhớ ngày 08/09/2010.

(**) Theo Biên bản họp cổ đông sáng lập của Công ty CP Cao su Việt Hàn ngày 31/12/2013, Công ty đã chuyển toàn bộ chi phí đầu tư dự án trồng Cao su (116.883.208.447 đồng) ghi tăng vốn góp vào Công ty CP Cao su Việt Hàn tương ứng với 76 tỷ đồng, Phần còn lại 40.883.208.447 đồng được xác định là phần vốn của Công ty cho Công ty CP Cao su Việt Hàn nợ ngắn hạn và trong tương lai sẽ được các bên đàm phán nhằm thống nhất xác định là phần vốn góp khi Công ty CP Cao su Việt Hàn thực hiện tăng vốn.

4. Hàng tồn kho

| | <u>Cuối năm</u> | <u>Đầu năm</u> |
|-----------------------|---------------------------|---------------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu | 381.340.850 | 381.340.850 |
| Cộng | <u>381.340.850</u> | <u>381.340.850</u> |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

5. Tài sản ngắn hạn khác

| | Cuối năm | Đầu năm |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| Tạm ứng | 1.999.914.080 | 1.718.658.097 |
| Ký cược ký quỹ ngắn hạn | 277.502.075 | 301.266.502 |
| Cộng | 2.277.416.155 | 2.019.924.599 |

6. Tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Trang thiết bị văn phòng | Tài sản cố định khác | Tổng cộng |
|-------------------------------|------------------------|----------------------|----------------------|--------------------------|----------------------|----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 14.935.349.828 | 1.325.775.803 | - | 277.877.168 | 1.904.746.150 | 18.443.748.949 |
| Mua trong năm | - | - | 4.701.217.400 | - | - | 4.701.217.400 |
| Tăng khác | 17.787.272 | - | - | 28.000.000 | - | 45.787.272 |
| Thanh lý, nhượng bán | (14.953.137.100) | - | - | - | - | (14.953.137.100) |
| Giảm khác | - | (45.787.272) | - | - | - | (45.787.272) |
| Số dư cuối năm | - | 1.279.988.531 | 4.701.217.400 | 305.877.168 | 1.904.746.150 | 8.191.829.249 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 11.847.852.812 | 933.354.878 | - | 263.643.618 | 1.904.746.150 | 14.949.597.458 |
| Khấu hao trong năm | 310.688.592 | 103.479.108 | 195.884.058 | 10.727.268 | - | 620.779.026 |
| Tăng khác | - | - | - | 13.713.985 | - | 13.713.985 |
| Thanh lý, nhượng bán | (12.158.541.404) | - | - | - | - | (12.158.541.404) |
| Giảm khác | - | (13.713.985) | - | - | - | (13.713.985) |
| Số dư cuối năm | - | 1.023.120.001 | 195.884.058 | 288.084.871 | 1.904.746.150 | 3.411.835.080 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 3.087.497.016 | 392.420.925 | - | 14.233.550 | - | 3.494.151.491 |
| Tại ngày cuối năm | - | 256.868.530 | 4.505.333.342 | 17.792.297 | - | 4.779.994.169 |

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 31/12/2014 là:
2.156.986.955 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

7. Tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Phần mềm máy tính | Tổng cộng |
|-------------------------------|-------------------|-------------|
| NGUYÊN GIÁ | | |
| Số dư đầu năm | 675.311.099 | 675.311.099 |
| Mua trong năm | - | - |
| Số dư cuối năm | 675.311.099 | 675.311.099 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | |
| Số dư đầu năm | 469.735.824 | 469.735.824 |
| Khấu hao trong năm | 89.199.996 | 89.199.996 |
| Số dư cuối năm | 558.935.820 | 558.935.820 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | |
| Tại ngày đầu năm | 205.575.275 | 205.575.275 |
| Tại ngày cuối năm | 116.375.279 | 116.375.279 |

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 31/12/2014 là: 407.711.099 đồng.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Cuối năm | Đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Bất động sản đầu tư (KCN An Luu) | 8.910.019.214 | 8.910.019.214 |
| Dự án cao ốc Develyn (Lotus Plaza) | - | 13.476.200.655 |
| Dự án khoáng sản | 1.735.222.514 | 1.648.303.424 |
| Dự án tái chế nhựa | 86.358.000 | 86.358.000 |
| Mua Nhà và đất 243/11 Nguyễn Văn Hưởng | - | 19.000.000.000 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác | 272.025.083 | 272.025.083 |
| Cộng | 11.003.624.811 | 43.392.906.376 |

9. Bất động sản đầu tư

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Tổng cộng |
|-------------------------------|-------------------|----------------|
| NGUYÊN GIÁ | | |
| Số dư đầu năm | 91.231.587.676 | 91.231.587.676 |
| Giảm trong năm (*) | 91.231.587.676 | 91.231.587.676 |
| Số dư cuối năm | - | - |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | |
| Số dư đầu năm | - | - |
| Số dư cuối năm | - | - |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | |
| Tại ngày đầu năm | 91.231.587.676 | 91.231.587.676 |
| Tại ngày cuối năm | - | - |

(*) Trong năm 2014, Công ty góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư Develyn bằng Quyền sử dụng đất và chi phí đầu tư có liên quan đến Lô đất số 09 Lê Duẩn, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng theo Nghị quyết số 86/NQ-HĐQT-2014 ngày 18/12/2014.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

10. Đầu tư vào công ty con

| | Cuối năm | | Đầu năm | |
|-----------------------------------|-------------------|------------------------|-------------------|------------------------|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| Công ty CP Khoáng Sản Quảng Nam | 6.000.000 | 60.000.000.000 | 6.000.000 | 60.000.000.000 |
| Công ty CP Cao Su Việt Hàn | 16.060.000 | 160.600.000.000 | 7.600.000 | 76.000.000.000 |
| Công ty TNHH Quê Việt - Quảng Nam | - | 120.500.000.000 | - | 55.000.000.000 |
| Công ty CP Đầu tư Develyn | 8.900.000 | 89.000.000.000 | - | - |
| Cộng | 30.960.000 | 430.100.000.000 | 13.600.000 | 191.000.000.000 |

Thông tin chi tiết về các Công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

| Tên Công ty con | Nơi thành lập và hoạt động và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động chính |
|-----------------------------------|---|-------------------|------------------------|--|
| Công ty CP Khoáng Sản Quảng Nam | H. Điện Bàn, Quảng Nam | 75% | 75% | Khai thác khoáng sản, xây dựng, thương mại |
| Công ty CP Cao Su Việt Hàn | H.Đông Giang, Quảng Nam | 95% | 95% | Trồng cao su, kinh doanh cao su |
| Công ty TNHH Quê Việt - Quảng Nam | H.Điện Bàn, Quảng Nam | 85,5% | 85,5% | Kinh doanh BĐS, xây dựng. |
| Công ty CP Đầu tư Develyn | Q.Hải Châu, TP. Đà Nẵng | 89% | 89% | Xây dựng, vận tải, dịch vụ |

(* Công ty CP Khoáng Sản Quảng Nam được đổi tên từ Công ty Công ty CP Khoáng sản Việt Hàn.

11. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

| | Mã cổ phiếu | Cuối năm | | Đầu năm | |
|----------------------------|-------------|------------------|------------------------|----------|----------|
| | | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| Công ty CP Cao Su Sao Vàng | SRC | 3.645.046 | 119.983.583.340 | | |
| Cộng | | 3.645.046 | 119.983.583.340 | - | - |

(*) Tại thời điểm 31/12/2014 Công ty nắm giữ 20% cổ phần của Công ty CP Cao su Sao Vàng.

12. Chi phí trả trước dài hạn

| | Cuối năm | Đầu năm |
|----------------------------|-------------------|--------------------|
| Chi phí phân bổ dài hạn VP | 11.016.021 | 741.768.823 |
| Cộng | 11.016.021 | 741.768.823 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

13. Vay và nợ ngắn hạn

| | <u>Cuối năm</u> | <u>Đầu năm</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Vay ngắn hạn ngân hàng | | |
| Ngân hàng Đầu tư và phát triển Quảng Nam (*) | - | 3.856.247.240 |
| Ngân hàng TMCP Đông Á -CN Quảng Nam (**) | 1.471.637.738 | 56.813.754.870 |
| Vay giao dịch ký quỹ Công ty chứng khoán | | |
| Công ty CP Chứng khoán MB (MBS) | 6.398.001.302 | - |
| Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội (SHS) | 3.984.742.563 | - |
| CN Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn tại Hà Nội (SSI) | 47.363.757.825 | - |
| Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam CN Đà Nẵng | 4.887.990.500 | - |
| Vay cá nhân | | |
| Đinh Thị Thúy Hạnh (***) | 100.000.000 | - |
| Cộng | <u>64.206.129.928</u> | <u>60.670.002.110</u> |

(*) Vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Quảng Nam Theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2012/HĐ ngày 24/07/2012. Hạn mức vay 100 tỷ đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay và lãi suất vay theo từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể.

(**) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đông Á Quảng Nam theo Hợp đồng hạn mức số H0307/NT ngày 10/07/2013 với hạn mức tín dụng 80 tỷ đồng. Mục đích bổ sung vốn kinh doanh, phát hành thư bảo lãnh. Lãi suất vay được qui định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể.

(***) Vay ngắn hạn Bà Đinh Thị Thúy Hạnh theo Hợp đồng số 2504/14/VHG-DTTH ngày 25/04/2014 với thời hạn 1 năm. Lãi suất cho vay 0%.

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | <u>Cuối năm</u> | <u>Đầu năm</u> |
|----------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 7.479.637.683 | 10.655.199.417 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 39.606.906 | 39.862.441 |
| Cộng | <u>7.519.244.589</u> | <u>10.695.061.858</u> |

15. Chi phí phải trả

| | <u>Cuối năm</u> | <u>Đầu năm</u> |
|-----------------------|---------------------------|-----------------------------|
| Lãi vay phải trả | - | 84.692.364 |
| Chi phí thuê đất | 839.386.795 | 2.008.234.657 |
| Chi phí phải trả khác | 113.636.363 | - |
| Cộng | <u>953.023.158</u> | <u>2.092.927.021</u> |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | <u>Cuối năm</u> | <u>Đầu năm</u> |
|-----------------------|--------------------|----------------------|
| Kinh phí công đoàn | 43.889.583 | 60.500.541 |
| Bảo hiểm xã hội, Y tế | - | 6.918.946 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | - | 511.980 |
| Cổ tức phải trả | 431.626.740 | 7.543.650.600 |
| Phải trả khác | 153.712.376 | 364.394.732 |
| Cộng | 629.228.699 | 7.975.976.799 |

17. Vốn chủ sở hữu

17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng |
|-----------------------|------------------------------|-------------------------|-----------------------------|------------------------|
| NĂM TRƯỚC | | | | |
| Số dư đầu năm | 250.000.000.000 | 175.000.000.000 | (66.039.210.490) | 358.960.789.510 |
| Tăng vốn | 125.000.000.000 | - | - | 125.000.000.000 |
| Lãi (lỗ) trong năm | - | - | 83.511.191.044 | 83.511.191.044 |
| Giảm trong năm | - | (125.000.000.000) | (8.000.000.000) | (133.000.000.000) |
| Số dư cuối năm | 375.000.000.000 | 50.000.000.000 | 9.471.980.554 | 434.471.980.554 |
| NĂM NAY | | | | |
| Số dư đầu năm | 375.000.000.000 | 50.000.000.000 | 9.471.980.554 | 434.471.980.554 |
| Tăng vốn | 375.000.000.000 | (155.472.000) | - | 374.844.528.000 |
| Lãi (lỗ) trong năm | - | - | 25.164.029.823 | 25.164.029.823 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 750.000.000.000 | 49.844.528.000 | 34.636.010.377 | 834.480.538.377 |

17.2. Cổ phiếu

| | <u>Cuối năm</u> | <u>Đầu năm</u> |
|--|-------------------|-------------------|
| | <i>Cổ phiếu</i> | <i>Cổ phiếu</i> |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 75.000.000 | 37.500.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 75.000.000 | 37.500.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 75.000.000 | 37.500.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi | | |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | | |
| Cổ phiếu phổ thông | | |
| Cổ phiếu ưu đãi | | |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 75.000.000 | 37.500.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 75.000.000 | 37.500.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi | | |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu | 284.095.768.367 | 186.312.879.375 |
| Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm | 277.714.860.185 | 186.312.879.375 |
| Doanh thu hoạt động xây dựng, lắp đặt | 6.380.908.182 | - |
| Các khoản giảm trừ | - | 344.309.164 |
| Hàng bán bị trả lại | - | 344.309.164 |
| Doanh thu thuần | 284.095.768.367 | 185.968.570.211 |

2. Giá vốn hàng bán

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa và thành phẩm | 269.084.422.182 | 178.554.463.363 |
| Giá vốn của hoạt động xây dựng, lắp đặt | 3.874.821.091 | - |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | (1.296.032.559) |
| Cộng | 272.959.243.273 | 177.258.430.804 |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 6.600.169.020 | 122.959.362 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | 124.837.675 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 33.558.944 | 233.161.585 |
| Lãi từ chuyển nhượng vốn | 23.100.000.000 | 78.200.000.000 |
| Chiết khấu thanh toán | 57.237.341 | 551.669.409 |
| Cộng | 29.790.965.305 | 79.232.628.031 |

4. Chi phí tài chính

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền vay | 6.404.246.044 | 11.700.425.212 |
| Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư | - | 1.643.650.000 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 29.283.442 | 235.157.944 |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | - | (2.062.188.500) |
| Chi phí tài chính khác | 224.836.516 | 1.338.281 |
| Cộng | 6.658.366.002 | 11.518.382.937 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

5. Lợi nhuận khác

| | Năm nay | Năm trước |
|--|----------------------|-----------------------|
| Thu nhập khác | 7.191.607.314 | 80.706.318.039 |
| Thanh lý tài sản cố định | 4.000.000.000 | 4.896.363.636 |
| Thanh lý, nhượng bán tài sản dài hạn | - | 401.525.694 |
| Thanh lý thành phẩm cấp đồng, vật tư, phế liệu | - | 11.361.136.364 |
| Thu nhập từ đánh giá TSCĐ góp vốn | - | 64.047.292.345 |
| Thu khác | 3.191.607.314 | |
| Chi phí khác | 3.956.178.396 | 38.137.076.440 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý | 2.794.595.696 | 16.580.160.273 |
| Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản dài hạn | - | 401.525.694 |
| Chi phí thanh lý, vật tư bán phế liệu | - | 18.313.913.592 |
| Chi phí bồi thường, bị phạt | 637.253.237 | 1.039.918.040 |
| Chi phí khác | 524.329.463 | 1.801.558.841 |
| Lợi nhuận khác | 3.235.428.918 | 42.569.241.599 |

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

6.1. Thuế suất

Năm 2014 Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 22 % lợi nhuận chịu thuế theo Điều 10 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19/6/2013.

6.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận trước thuế | 32.643.667.506 | 94.166.390.461 |
| Điều chỉnh tăng | 1.354.685.603 | 3.460.539.830 |
| Chi phí không hợp lý, hợp lệ | 1.354.685.603 | 3.460.539.830 |
| Điều chỉnh giảm | - | 124.837.675 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | 124.837.675 |
| Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước | 33.998.353.109 | 97.502.092.616 |
| Lỗ năm trước chuyển sang | | (54.881.294.945) |
| Tổng thu nhập chịu thuế sau chuyển lỗ | 33.998.353.109 | 42.620.797.671 |
| Thuế suất thuế TNDN | 22% | 25% |
| Chi phí thuế TNDN ước tính năm hiện hành | 7.479.637.683 | 10.655.199.417 |
| Thuế TNDN được miễn giảm | - | - |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 7.479.637.683 | 10.655.199.417 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm nay | Năm trước |
|--|----------------|----------------|
| Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 25.164.029.823 | 83.511.191.044 |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu) | 51.678.082 | 37.500.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 487 | 2.227 |

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm nay | Năm trước |
|----------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 3.329.086.756 | 49.004.932.979 |
| Chi phí nhân công | 1.896.500.001 | 9.069.906.809 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 709.979.022 | 8.481.174.920 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.055.162.696 | 8.704.910.742 |
| Chi phí khác | 1.378.079.019 | 12.158.598.582 |
| Cộng | 8.368.807.494 | 87.419.524.032 |

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1 Nghiệp vụ và số dư với bên liên quan

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Giá trị (VND) | Chính sách giá cả |
|------------------------------------|-------------|--------------------|----------------|-------------------|
| Giao dịch với bên liên quan | | | | |
| Công ty CP Khoáng sản Quảng Nam | Công ty con | Vay tiền | 8.224.200.000 | Thị trường |
| Công ty CP Cao Su Việt Hàn | Công ty con | Vay tiền | 5.087.000.000 | Thị trường |
| Công ty CP Khoáng sản Quảng Nam | Công ty con | Lãi cho vay | 2.743.646.497 | Thị trường |
| Công ty CP Cao Su Việt Hàn | Công ty con | Lãi cho vay | 453.108.056 | Thị trường |
| Số dư với bên liên quan | | | | |
| Công ty CP Khoáng sản Quảng Nam | Công ty con | Đầu tư ngắn hạn | 12.624.200.000 | |
| Công ty CP Khoáng sản Quảng Nam | Công ty con | Phải thu khác | 2.743.646.497 | |
| Công ty CP Cao Su Việt Hàn | Công ty con | Phải thu khác | 40.883.208.447 | |
| Công ty TNHH Quê Việt Quảng Nam | Công ty con | Phải thu khác | 29.419.061.503 | |
| Công ty CP Đầu tư Develyn | Công ty con | Phải thu khác | 5.620.869.241 | |
| Đình Thị Thúy Hạnh | Phó TGD | Tạm ứng | 1.249.572.473 | |
| Đình Thị Thúy Hạnh | Phó TGD | Vay ngắn hạn | 100.000.000 | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

1.2. Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

| | Năm nay | Năm trước |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|
| Thu nhập của Ban Giám đốc, HĐQT | 360.000.000 | 360.000.000 |
| Các khoản phúc lợi khác | | |
| Cộng | 360.000.000 | 360.000.000 |

2. Báo cáo bộ phận

Trong năm 2014, Công ty đã tiến hành thành lý và chuyển giao toàn bộ dây chuyền sản xuất. Hoạt động hiện tại chủ yếu là buôn bán thương mại. Do đó thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chủ yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty có hoạt động kinh doanh thương mại tại trụ sở chính của Công ty mẹ là tỉnh Quảng Nam

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của Công ty là kinh doanh thương mại các vật tư, linh kiện liên quan đến viễn thông như cáp quang, ống nhựa...phân u rê, DAP, than củi...và hoạt động khác là xây dựng, lắp đặt...

| | Hoạt động thương mại | Hoạt động xây dựng | Tổng cộng |
|---|-------------------------|-----------------------|-------------------|
| KẾT QUẢ KINH DOANH | | | |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 277.714.860.185 | 6.380.908.182 | 284.095.768.367 |
| Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận | - | - | - |
| Khấu hao và chi phí phân bổ | (269.084.422.182) | (3.874.821.091) | (272.959.243.273) |
| Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh | 8.630.438.003 | 2.506.087.091 | 11.136.525.094 |
| Chi phí không phân bổ | - | - | (4.860.885.809) |
| Doanh thu tài chính | - | - | 29.790.965.305 |
| Chi phí tài chính | - | - | (6.658.366.002) |
| Thu nhập khác | - | - | 7.191.607.314 |
| Chi phí khác | - | - | (3.956.178.396) |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | - | - | 32.643.667.506 |
| Chi phí thuế | - | - | (7.479.637.683) |
| Lợi nhuận sau thuế | - | - | 25.164.029.823 |
| TÀI SẢN | | | |
| Tài sản bộ phận | 190.427.951.644 | - | 190.427.951.644 |
| Tài sản không phân bổ | - | - | 759.698.305.005 |
| Tổng tài sản | - | - | 950.126.256.649 |
| NỢ PHẢI TRẢ | | | |
| Nợ phải trả bộ phận | 40.741.869.728 | - | 40.741.869.728 |
| Nợ phải trả không phân bổ | - | - | 74.903.848.544 |
| Tổng nợ phải trả | - | - | 115.645.718.272 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

3.1. Các loại công cụ tài chính

| | Giá trị ghi sổ | |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | Cuối năm | Đầu năm |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 57.031.518.675 | 28.514.397.388 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 298.284.222.235 | 114.013.185.174 |
| Đầu tư ngắn hạn | 23.216.498.500 | 20.192.298.500 |
| Đầu tư dài hạn | 550.083.583.340 | 191.000.000.000 |
| Tài sản tài chính khác | 277.502.075 | 301.266.502 |
| Cộng | 928.893.324.825 | 354.021.147.564 |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Các khoản vay | 64.206.129.928 | 60.670.002.110 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 38.326.024.130 | 18.366.682.492 |
| Chi phí phải trả | 953.023.158 | 2.092.927.021 |
| Cộng | 103.485.177.216 | 81.129.611.623 |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

3.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

3.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3.3.1 Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

3.3.2 Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

3.3.3 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

3.3.4 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phải sinh và tài sản tài chính phi phải sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

| Khoản mục | Dưới 1 năm | Từ 1 năm - 5 năm | Tổng |
|--------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|
| NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH | | | |
| Số dư cuối năm | | | |
| Các khoản vay | 64.206.129.928 | - | 64.206.129.928 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 38.326.024.130 | - | 38.326.024.130 |
| Chi phí phải trả | 953.023.158 | - | 953.023.158 |
| Cộng | 103.485.177.216 | - | 103.485.177.216 |
| Số dư đầu năm | | | |
| Các khoản vay | 60.670.002.110 | - | 60.670.002.110 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 18.366.682.492 | - | 18.366.682.492 |
| Chi phí phải trả | 2.092.927.021 | - | 2.092.927.021 |
| Cộng | 81.129.611.623 | - | 81.129.611.623 |
| TÀI SẢN TÀI CHÍNH | | | |
| Số dư cuối năm | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 57.031.518.675 | - | 57.031.518.675 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 298.284.222.235 | - | 298.284.222.235 |
| Đầu tư ngắn hạn | 23.216.498.500 | - | 23.216.498.500 |
| Đầu tư dài hạn | - | 550.083.583.340 | 550.083.583.340 |
| Tài sản tài chính khác | 277.502.075 | - | 277.502.075 |
| Cộng | 378.809.741.485 | 550.083.583.340 | 928.893.324.825 |
| Số dư đầu năm | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 28.514.397.388 | - | 28.514.397.388 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 114.013.185.174 | - | 114.013.185.174 |
| Đầu tư ngắn hạn | 20.192.298.500 | - | 20.192.298.500 |
| Đầu tư dài hạn | - | 191.000.000.000 | 191.000.000.000 |
| Tài sản tài chính khác | 301.266.502 | - | 301.266.502 |
| Cộng | 163.021.147.564 | 191.000.000.000 | 354.021.147.564 |

4. Các khoản công nợ tiềm tàng

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào tính đến ngày 31/12/2014.

5. Sự kiện sau ngày khóa sổ

Ngày 27/01/2015 Công ty ra Nghị quyết số 03/NQQ-VHG về việc Bổ nhiệm Ông Trần Xuân Hiếu giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị tạm thời thay cho ông Ông Phạm Dũng tiến thôi chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị đồng thời không còn là thành viên Hội đồng quản trị.

Bà Đinh thị Thúy Hạnh thôi chức vụ Phó Tổng Giám đốc từ ngày 03/03/2015 theo Nghị Quyết số 06/NQQ-VHG ngày 03/3/2015 của Hội đồng quản trị Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán AAC.



Trần Xuân Hiếu
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 03 năm 2015

Lê Khiếu Phương
Kế toán trưởng

Trương Văn Thịnh
Người lập biểu